**TỔNG HỢP CÁC THẺ THƯỜNG DÙNG NHẤT TRONG HTML**

Có 2 dạng thẻ: thẻ mở/đóng và thẻ rỗng.

Cấu trúc thẻ mở/đóng: <tênthẻ thuộctính=”…” >Nội dung</tênthẻ>

Cấu trúc thẻ rỗng: <tênthẻ thuộctính=”…” />

I. CÁC THẺ CÓ MỞ, CÓ ĐÓNG

1. **<html></html>**: mở đầu và kết thúc một chương trình

2. **<head></head>**: mở đầu và kết thúc phần đầu chương trình(Tiêu đề)

3. **<body></body>**: mở đầu và kết thúc thân chương trình

4. **<title>**Tựa đề trang web**</title>**

Đặt giữa cặp thẻ <head></head>, dùng để hiện thị tiêu đề trang web, không hiển thị nội dung

5. **<h1>**Nội dung cỡ 1**</h1>** Đầu đề cho một trang văn bản 1

**<h2>**Nội dung cỡ 2**</h2>** Đầu đề cho một trang văn bản 2

**<h3>**Nội dung cỡ 3**</h3>** Đầu đề cho một trang văn bản 3

**<h4>**Nội dung cỡ 4**</h4>** Đầu đề cho một trang văn bản 4

**<h5>**Nội dung cỡ 5**</h5>** Đầu đề cho một trang văn bản 5

**<h6>**Nội dung cỡ 6**</h6>** Đầu đề cho một trang văn bản 6

6. **<p>**Nội dung**</p>**: Đánh dấu bắt đầu một đoạn văn mới

6.1 **<strong>**Hiển thị hình ảnh mạnh, mục đích đánh dấu chữ**</strong>**

7. **<b>**Nội dung**</b>**: In đậm nội dung

8. **<i>**Nội dung**</i>**: In nghiêng nội dung

9. **<u>**Nội dung**</u>**: Gạch chân nội dung

**<font>**Nội dung**</font>**: Định dạng kiểu chữ cho nội dung

**face**=”tên font chữ” (VD: face=”Arial”, Times New Roman)

**color**=”màu” (VD: color=”blue”)

**size=**”thông số” (VD: size=”2”)

10. **<a href=”Địa chỉ” title=”giới thiệu”>Nội dung hiển thị</a>** Đánh dấu một link liên kết href=”Địa chỉ” (VD: href=”http://google.com”)

**target**=”blank” (Kiểu hiển thị của trang liên kết: blank/self – mở tab mới/mở chồng)

11. **<table></table>:** bắt đầu và kết thúc một bảng

**<tr></tr>:** Tạo dòng cho bảng

**<td></td>:** Tạo cột trong một dòng

**width**=”thông số”: chiều rộng của bảng/cột (dùng cho table/td)

**height**=”thông số”: chiều dài của bảng/cột (dùng cho table/td)

**border**=”thông số”: độ dày nét vẽ

**cellpading**=”thông số”: khoảng cách biên đến nội dung

**cellspacing**=”thông số”: khoảng cách các ô trong bảng

**bgcolor**=”màu”: màu nền cho bảng/cột (dùng cho table/td)

**background**=”đường dẫn”: Hình nền cho bảng/cột (dùng cho table/td)

**bordercolor**=”màu”: Màu của cạnh bảng

**align=**”thuộc tính”: Canh lề cho bảng/cột (dùng cho table/td) (align=”center” hoặc **align=**”left” hoặc align=”right”)

**valign=**”thuộc tính”: Canh lề theo chiều dọc (valign=”top” hoặc valign=”center” hoặc **valign=**”botttom”)

**colspan**=”thông số”: gộp cột

**rowspan**=”thông số”: gộp dòng

12. Danh sách có trật tự

|  |  |
| --- | --- |
| Mã nguồn | Kết quả |
| <OL>  <LI>Yếu tố 1  <LI>Yếu tố 2  <LI>Yếu tố 3  </OL> | 1. Yếu tố 1  2. Yếu tố 2  3. Yếu tố 3 |

13. Danh sách không trật tự

|  |  |
| --- | --- |
| Mã nguồn | Kết quả |
| <UL>  <LI>Yếu tố 1  <LI>Yếu tố 2  <LI>Yếu tố 3  </UL> | o Yếu tố 1  o Yếu tố 2  o Yếu tố 3 |

14. Danh sách định nghĩa

|  |  |
| --- | --- |
| Mã nguồn | Kết quả |
| <DL>  <DT>Yếu tố 1  <DD>Chú giải cho yếu tố 1  <DT>Yếu tố 2  <DD>Chú giải cho yếu tố 2  </DL> | Yếu tố 1  Chú giải cho yếu tố 1  Yếu tố 2  Chú giải cho yếu tố 2 |

15. **<pre>Nội dung</pre>:** Giữ nguyên nội dung với định dạng mình gõ

16. **<blockquote>Nội dung</blockquote>:** Đặt một khối trích dẫn, thục vào 2 đầu

17. **<!-- Nộ dung chú thích đặt trong này -->**

18. **<s>Nội dung</s>:** Chữ có gạch ngang

19. **<sub>Nôi dung</sub>:** Chữ thấp xuống (dạng H2O)

20. **<sup>Nội dung</sup>:** Chữ nâng lên cao (Dạng A^2)

21. **<small>Nội dung</small>:** Chữ thu nhỏ

22. **<big>Nội dung</big>:** Phóng to chữ

23. **<marquee>Nội dung</marquee>** Chữ chạy

**Direction:** Hướng chuyển động (left/right)

**Behavior:** Loại chuyển động (Scroll/Slide/Alternate)

**Loop:** Chu kz chuyển động

**ScrollDelay:** Thời gian ngưng trước khi chuyển động tiếp

24. **<center>Nội dung</center>:** Canh giữa cho nội dung

25. **<fieldset>  
 <legend>Chú thích<legend>**Chú thích nội dung

**Nội dung  
 <fieldset>** dùng để đóng khung nội dung.

II. CÁC THẺ RỖNG

1. **<br />** Xuống dòng mà không tạo đoạn mới

2**. <hr />** Tạo một đường gạch ngang

3**. <img src=”Đường dẫn” width=”thông số” height=”thông số”/>** Liên kết đến một tài nguyên là hình ảnh

Width=”Thông số”:chiều rộng của ảnh (VD: width=”300”)

height=”thông số” : chiều dài của ảnh (VD: height=”300”)

Thông thường ta chỉ dùng một thông số chiều dài hoặc rộng để tránh dãn ảnh

4. **<bgrondsound=”Đường dẫn” loop=”1” />** Đặt nhạc nền cho trang web (loop=”1”: Hát lặp vòng)

III. FORM VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN FORM

1. **<form>…</form>:** Bắt đầu và kết thúc một Form

**Name=**”…”: Tên của form

**Method=**”post/get”: phương thức gửi đi của form

**Action=**”đường dẫn”: Đường dẫn đến trang xử lý

2. **Dạng text**: <input type=”text” name=”tên” size=”chiều dài” value=”giá trị” />

3. **Dạng trường văn bản**: <textarea name=”tên” cols=”thông số” rows=”thông số”>Nội dung hiển thị</textarea>

4. **Dạng lựa chọn1:** <input type=”checkb” name=”tên” check=”checked” />

4. **Dạng lựa chọn2:** <input type=”radio” name=”tên” check=”checked” />

5. **Dạng thanh cuộn**:

<select nam=”tên” size=”thông số”>

<option value=”Giá trị 1”> Lựa chọn 1</option>

<option value=”Giá trị 2”> Lựa chọn 2</option>

</select>

6. **Dạng chọn nhiều:** <input type=”checkbox” name=”tên” value=”giá trị” />

7. **Dạng submit:** <input type=”submit” name=”tên” />

8. **Dạng reset**: <input type=”reset” name=”tên” />

9.**Dạng password**: <input type=”password” name=”tên” value=””/>

10.**Dạng tải file:** <input type=”file” name=”tên” value=”hinhanh”/>

IV.CSS

|  |  |
| --- | --- |
| 1.Màu chữ: | **color:pink;** |
| 2.Chỉnh khung của vùng được chọn(vdc): | **border: 5px solid #0000E3;** |
| Border nét chấm chấm | **border: dotted;** |
| Border nét đứt | **border: dashed;** |
| Chữ mờ trong ô text trong form | **placeholder="chữ mờ"** |
| 3.Chỉnh bề ngang của vdc: | **width: 50%;** |
| 4.Chỉnh background : | **background: url("images/doremon.jpg") no-repeat center center #F0F0F0;** |
| 4.Chỉnh màu background | **background:yellow;** |
| 5.Chỉnh kích thước background: | **background-size: 200px;** |
| 6.Chỉnh văn bản ở giữa: | **text-align: center;** |
| 7.Cỡ chữ: | **font-size: 50px;** |
| 8.Làm đậm: | **font-weight: bold;** |
| 9.In nghiêng: | **font-style: italic;** |
| 10.Font chữ: | **font-family: Times new roman;** |
| 11.Bỏ dấu gạch dưới đường link: | **text-decoration: none;** |
| 12.Khoảng cách(KC) giữa các dòng | **line-height: 20px;** |
| 13.KC giữa các vdc | **margin-top: 50px;** |
| 14.KC giữa text với vdc | **padding: 26px;** |
| 15.Bỏ dấu chấm trước ul li | **list-style: none;** |
| (\*)16. Bo góc | **border-bottom-right-radius: 8px;** |
| 17.Phân vùng cho các vdc | **float: right;** |
| 18.Ẩn VDC | **display: none;** |
| 19.VDC chiếm 1 dòng | **display: block;** |
| 20.Hủy chiếm 1 dòng của VDC | **display: inline;** |
| 21.Định vị trí tuyệt đối của VDC | **position: relative;**  **left: 70px;**  **top: 20px;** |
| (\*)22.Sắp xếp các VDC chồng lên nhau | **z-index: 5;** |
| 22.ĐỊnh vì trí theo thành phần bên ngoài. | **Position: absolute;** |
|  |  |
| 23.VDC chạy theo cửa sổ trình duyệt | **position: fixed;** |
| 24.Nơi không được float | **clear: both;** |
| 25. Căn lề 2 bên cho văn bản | **text-align: justify;** |

(\*)16.Muốn bo góc của border phải tạo 1 border trước.

**border: 3px solid #F8F1F7;**

**border-bottom-right-radius: 8px;**

**(\*)**23.Chỉ dùng được khi trong VDC có thẻ **position**